CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL
Địa chỉ trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, H.Long Thành, Đồng Nai, Việt Nam
VPGD: Số 07-09, Đường 07, P. An Lợi Đông, TP. Thủ Đức, TP.HCM

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL
Signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL
DN: C=VN, S=ĐỒNG NAI, L=Long Thành, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3600850734
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022.04.20 12:54:00+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.0.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2022

Tháng 04 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/03/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/22	Số đầu năm 01/01/22
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**204,950,696,016**	**196,931,019,419**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**14,297,153,483**	**9,075,261,120**
1. Tiền	111	V.01	9,238,198,016	3,428,613,377
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,058,955,467	5,646,647,743
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**8,486,976,000**	**1,886,976,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	8,486,976,000	1,886,976,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**104,454,605,914**	**128,562,454,931**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	95,624,985,286	116,462,437,324
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,787,521,152	11,719,225,417
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	1,042,099,476	380,792,190
IV. Hàng tồn kho	**140**		**74,855,812,340**	**55,836,184,648**
1. Hàng tồn kho	141	V.07	75,048,998,929	56,029,371,237
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(193,186,589)	(193,186,589)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2,856,148,279**	**1,570,142,720**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	1,572,438,060	1,570,142,720
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,283,710,219	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**67,117,456,520**	**56,391,747,999**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,313,668,604**	**1,031,196,057**
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	1,313,668,604	1,031,196,057
II. Tài sản cố định	**220**		**56,446,058,510**	**52,738,803,925**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	46,148,620,005	48,726,754,845
- Nguyên giá	222		100,497,783,851	110,832,807,460
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(54,349,163,846)	(62,106,052,615)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	6,364,358,737	0
- Nguyên giá	225		6,732,493,960	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(368,135,223)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,933,079,768	4,012,049,080
- Nguyên giá	228		6,257,688,564	6,257,688,564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,324,608,796)	(2,245,639,484)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.12**	**-**	**-**
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**8,040,091,473**	**1,303,359,190**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08b	8,040,091,473	1,303,359,190
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,317,637,933**	**1,318,388,827**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	1,317,637,933	1,318,388,827
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	**270**		**272,068,152,536**	**253,322,767,418**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/03/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/22	Số đầu năm 01/01/22
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**201,146,590,222**	**182,416,402,719**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**175,427,651,195**	**165,942,307,085**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	75,338,505,122	113,407,386,886
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,126,180,908	3,881,554,649
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	84,930,857	2,713,451,584
4. Phải trả người lao động	314		2,029,506,673	3,329,566,033
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	64,583,331	62,152,745
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	2,162,564,566	2,611,798,691
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	92,602,151,852	37,833,848,611
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,019,227,886	2,102,547,886
II. Nợ dài hạn	**330**		**25,718,939,027**	**16,474,095,634**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		5,584,014,112	61,843,535
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	20,134,924,915	16,412,252,099
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**70,921,562,314**	**70,906,364,699**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.25**	**70,921,562,314**	**70,906,364,699**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54,674,320,000	54,674,320,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		54,674,320,000	54,674,320,000
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,816,120,000	3,816,120,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,929,018,235	6,929,018,235
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5,502,104,079	5,486,906,464
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		5,486,906,464	3,276,063,546
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		15,197,615	2,210,842,918
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**272,068,152,536**	**253,322,767,418**

Ngày 18 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu	KT Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Diệu Hiền	Lư Tấn Sang	Nguyễn Thiện Cảnh

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL
M.S.D.N: 3600850734 - ĐỒNG NAI - VIETNAM
SAMETEL CORPORATION

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ I/2022

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay 2022		Năm trước 2021	
			Quý I/2022	Lũy kế từ đầu năm	Quý I/2021	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	114,058,618,626	114,058,618,626	32,672,856,249	32,672,856,249
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2			265,535,000	265,535,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		114,058,618,626	114,058,618,626	32,407,321,249	32,407,321,249
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	103,277,925,813	103,277,925,813	25,991,787,211	25,991,787,211
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10,780,692,813	10,780,692,813	6,415,534,038	6,415,534,038
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	66,182,356	66,182,356	66,086,821	66,086,821
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1,266,555,912	1,266,555,912	1,377,089,734	1,377,089,734
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,213,432,241	1,213,432,241	823,946,631	823,946,631
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	6,412,249,443	6,412,249,443	4,685,711,271	4,685,711,271
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	2,959,736,643	2,959,736,643	2,851,212,008	2,851,212,008
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		208,333,171	208,333,171	(2,432,392,154)	(2,432,392,154)
11. Thu nhập khác	31	VI.6			6,363,636	6,363,636
12. Chi phí khác	32	VI.7	170,365,597	170,365,597	5,850	5,850
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(170,365,597)	(170,365,597)	6,357,786	6,357,786
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		37,967,574	37,967,574	(2,426,034,368)	(2,426,034,368)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	22,769,959	22,769,959		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		15,197,615	15,197,615	(2,426,034,368)	(2,426,034,368)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3	3	(444)	(444)
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		3	3	(444)	(444)

Ngày 18 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu	PT Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Diệu Hiền	Lư Cấn Sang	Nguyễn Thiện Cảnh

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL
M.S.D.N: 3600850734 - DONG NAI - VIETNAM
SAMETEL CORPORATION

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ I/2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2022 (Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2022)	Quý I năm 2021 (Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2021)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		144,762,690,078	54,326,832,884
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(175,176,718,744)	(68,702,464,340)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,827,580,716)	(7,072,519,606)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,263,100,010)	(846,209,661)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10,792,481,249	458,137,487
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11,209,488,687)	(5,914,282,133)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(38,921,716,830)***	***(27,750,505,369)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(238,792,831)	(1,443,340,704)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4 624 000 000	7 000 000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		- 8 486 976 000	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27,542,710	43,906,928
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(4,074,226,121)***	***(1,392,433,776)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền thu từ đi vay	33		98,534,942,736	69,424,048,555
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(44,667,966,679)	(64,491,075,695)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,493,000)	(12,337,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***53,864,483,057***	***4,920,635,060***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**10,868,540,106**	**(24,222,304,085)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**3,428,613,377**	**37,110,274,157**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**VII.34**	**14,297,153,483**	**12,887,970,072**

Ngày 14 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Diệu Hiền	Lư Cấn Sang	Nguyễn Thiện Cảnh

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL
M.S.D.N: 3600850734 - Đồng Nai - VIETNAM
SAMETEL CORPORATION

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần SAMETEL (Công ty) là Công ty Cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600850734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần 10 ngày 19/12/2018.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu công nghiệp Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
Văn phòng đại diện đặt tại số 26 Đường 40, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh đến 20/01/2022
Văn phòng đại diện đặt tại số 07-09 Đường 07, Phường An Lợi Đông, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh từ 21/01/2022

Cổ phiếu của Công ty niêm yết tại Sở GD Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, dịch vụ, thương mại

3- Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông. Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Trang trí nội thất.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng và tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước Việt Nam ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Bao gồm tiền mặt tại qũy, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch, thanh toán. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

5.1. Chứng khoán kinh doanh; các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

5.3. Các khoản cho vay;

5.4. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết nếu phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5.5. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

5.6. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

7.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

7.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

7.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

7.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng CĐKT, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 05 năm đến 15 năm
+ Tiền thuê đất tại KCN Long Thành	47 năm
+ Máy móc, thiết bị	từ 02 năm đến 05 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	từ 02 năm đến 08 năm
+ Công cụ, dụng cụ quản lý	từ 02 năm đến 05 năm

Tài sản cố định chờ thanh lý không trích khấu hao.

- Thanh lý

Lãi và lỗ do hoạt động thanh lý tài sản là số chênh lệch giữa giá trị thuần thu được do thanh lý so với giá trị còn lại của tài sản thanh lý và được ghi nhận là khoản doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả kinh doanh.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước và vốn hoá các chi phí khác:

11.1- Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các khoản chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

+ Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.

11.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản trong kỳ sẽ được vốn hóa vào tài sản cố định được đầu tư đó.

11.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Các khoản chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

19.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng CĐKT sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

19.2. Nguyên tắc trích lập các qũy từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được HĐQT phê duyệt được trích các qũy theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

20.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

20.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

20.3. Doanh thu hoạt động tài chính doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền

	Ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
- Tiền mặt	32,813,464	138,719,287
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14,264,340,019	8,936,541,833
+ Ngân hàng VCB - CN Sài Gòn	2,215,681,853	3,036,432,443
+ Ngân hàng ĐT&PT VN - CN Gia Định	12,044,347	12,380,189
+ Ngân hàng TPB - CN Nguyễn Oanh	128,727,710	194,243,372
+ Ngân hàng TMCP Quân đội _Gia Định	240,493,138	23,912,848
+ Ngân hàng HD bank SGD Đồng Nai	274,844	340,844
+ Ngân hàng ACB CN Phan Đình Phùng	18,437,509	87,569
+ Ngân hàng Techcombank Chợ Lớn	3,808,552,197	22,496,825
+ Ngân hàng Vietinbank CN Nhơn Trạch	2,781,172,954	
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	5,058,955,467	5,646,647,743
Cộng	**14,297,153,483**	**9,075,261,120**

02-Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiền gửi có kỳ hạn 4 đến 7 tháng)	8,486,976,000	1,886,976,000
	8,486,976,000	**1,886,976,000**

03- Phải thu của khách hàng

	Ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**95,624,985,286**	**116,462,437,324**
- FPT và các chi nhánh	*15,676,665,400*	*22,025,467,640*
-Tổng công ty viễn thông Viettel	*23,284,800,000*	*20,374,200,000*
-VNPT các tỉnh	*1,523,836,600*	*1,088,515,780*
-Điện lực các tỉnh	*5,040,517,519*	*598,902,330*
- Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Phúc Lâm	*12,287,184,903*	*11,377,514,745*
-C ty TNHH TMDV Điện Nam Khang	*4,388,077,470*	*11,388,077,470*
-Công ty TNHH Một Thành viên Cáp quang	*3,437,130,576*	*3,183,051,821*
-Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa	*17,387,069,700*	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	***12,599,703,118***	***49,609,759,359***

04- Phải thu khác

	Ngày 31/03/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**1,042,099,476**		**380,792,190**	
- Ký cược, ký quỹ;	65,554,373		110,064,862	
- Tạm ứng;	871,923,835		221,805,150	
- Phải thu khác;	104,621,268		48,922,178	
b) Dài hạn	**1,313,668,604**		**1,031,196,057**	
- Ký cược, ký quỹ;	1,313,668,604		1,031,196,057	
Cộng	**2,355,768,080**		**1,411,988,247**	

07- Hàng tồn kho

	Ngày 31/03/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	42,350,083,631	(92,219,288)	25,781,650,133	(92,219,288)
- Công cụ, dụng cụ	21,264,554		236,941,759	
- Chi phí SX, KD dở dang	12,870,108,367		20,603,719,687	
- Thành phẩm	14,805,267,674		6,713,910,487	
- Hàng hóa	1,270,480,669	(100,967,301)	1,128,761,464	(100,967,301)
- Hàng gửi đi bán	3,609,698,855		1,564,387,707	
Cộng	**74,926,903,750**	**(193,186,589)**	**56,029,371,237**	**(193,186,589)**

08- Tài sản dở dang dài hạn

	Ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
b) Xây dựng cơ bản dở dang	**8,040,091,473**	1,303,359,190
Trong đó:		
+ Máy móc thiết bị	5,311,577,533	
+ Hệ thống năng lượng mặt trời	2,728,513,940	1,303,359,190
Cộng	**8,040,091,473**	**1,303,359,190**

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

CHI TIẾT / NỘI DUNG	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Công cụ, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
8.1. Nguyên giá						
a. Số dư đầu qúy	**19 725 100 597**	**86 729 454 135**	**4 300 902 728**	**77 350 000**		**110 832 807 460**
b. Tăng trong qúy						
- Mua mới						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
c. Giảm trong qúy		**10 335 023 609**				**10 335 023 609**
- Thanh lý, nhượng bán		10 335 023 609				10 335 023 609
- Giảm khác						
d. Số dư cuối qúy	**19 725 100 597**	**76 394 430 526**	**4 300 902 728**	**77 350 000**		**100 497 783 851**
8.2. Giá trị hao mòn lũy kế						
a. Số dư đầu qúy	**11,086,000,133**	**47,706,468,085**	**3,236,234,397**	**77,350,000**	**-**	**62,106,052,615**
b. Tăng trong qúy	**310,883,132**	**1,716,536,238**	**61,116,580**	**-**	**-**	**2,088,535,950**
- Khấu hao trong qúy	310 883 132	1 716 536 238	61 116 580			2,088,535,950
- Tăng khác						-
c. Giảm trong qúy		**9 845 424 719**				**9 845 424 719**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		9 845 424 719				9,845,424,719
- Giảm khác						
d. Số dư cuối qúy	**11 396 883 265**	**39 577 579 604**	**3 297 350 977**	**77 350 000**		**54 349 163 846**
8.3.Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu qúy	**8,639,100,464**	**39,022,986,050**	**1,064,668,331**			**48,726,754,845**
- Tại ngày cuối qúy	**8,328,217,332**	**36,816,850,922**	**1,003,551,751**			**46,148,620,005**

- Giá trị còn lại cuối kỳ cuả TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:50.593.096.906 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:35.128.259.804 đồng.

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

CHI TIẾT / NỘI DUNG	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
10.1. Nguyên giá					
a. Số dư đầu qúy	**5,461,580,464**		**711,158,600**	**84,949,500**	**6,257,688,564**
b. Tăng trong qúy	-	-	-	-	-
- Mua trong qúy					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng khác					
c. Giảm trong qúy					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
d. Số dư cuối qúy	**5,461,580,464**		**711,158,600**	**84,949,500**	**6,257,688,564**
10.2. Giá trị hao mòn lũy kế					
a. Số dư đầu qúy	**1,659,624,628**		**501,065,356**	**84,949,500**	**2,245,639,484**
b. Tăng trong qúy	**27,199,896**	-	**51,769,416**	-	**78,969,312**
- Khấu hao trong qúy	27,199,896		51,769,416		78,969,312
- Tăng khác					
c. Giảm trong qúy					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác (do điều chỉnh thời gian sử dụng)					
d. Số dư cuối qúy	**1,686,824,524**		**552,834,772**	**84,949,500**	**2,324,608,796**
10.3.Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu qúy	**3,801,955,836**	-	**210,093,244**	-	**4,012,049,080**
- Tại ngày cuối qúy	**3,774,755,940**	-	**158,323,828**	-	**3,933,079,768**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 3.436.253.544 đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 468.455.100 đồng.

13- Chi phí trả trước

	Ngày 31/03/22	Ngày 01/01/22
a) Ngắn hạn	**1,572,438,060**	**1,570,142,720**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	57,495,288	60,781,872
- Các khoản khác;	1,514,942,772	1,509,360,848
b) Dài hạn	**1,317,637,933**	**1,318,388,827**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1,317,637,933	1,318,388,827
Cộng	**2,890,075,993**	**2,888,531,547**

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Ngày 31/03/22		Trong năm		Ngày 01/01/22	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Tăng**	**Giảm**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a) Vay ngắn hạn (*)	**92,602,151,852**	**92,602,151,852**	**96,534,942,736**	**41,766,639,495**	**37,833,848,611**	**37,833,848,611**
+ Vay NH Ngoại Thương - CN Sài Gòn	*47,413,014,326*	*47,413,014,326*	*52,734,655,510*	*41,766,639,495*	*36,444,998,311*	*36,444,998,311*
+ Vay NH TMCP Quân đội _Gia Định	1,997,944,102	*1,997,944,102*	609,093,802		*1,388,850,300*	*1,388,850,300*
+ Vay NH Vietinbank CN Nhơn Trạch	28,965,781,200	*28,965,781,200*	28,965,781,200			
+ Vay NH Techcombank Chợ Lớn	14,225,412,224	*14,225,412,224*	*14,225,412,224*			
b) Vay dài hạn (**)	**15,703,591,595**	**15,703,591,595**	**-**	**708,660,504**	**16,412,252,099**	**16,412,252,099**
Kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm	**567,600,000**	567,600,000		77,400,000	**645,000,000**	645,000,000
+ Vay NH Tiên phong - PGD Nguyễn Oanh	*567,600,000*	*567,600,000*		*77,400,000*	645,000,000	*645,000,000*
Kỳ hạn trên 5 năm	15,135,991,595	*15,135,991,595*		631,260,504	15,767,252,099	*15,767,252,099*
Cộng	**108,305,743,447**	**108,305,743,447**	**96,534,942,736**	**42,475,299,999**	**54,246,100,710**	**54,246,100,710**

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương-CN Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0292/SGN.KHDN/LD21 ngày 05/10/2021 (Thuộc HĐTD số 0291/SGN.KHDN/LD21 ngày 05/10/2021); lãi suất theo từng lần nhận nợ

(*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong để thanh toán dự án điện mặt trời áp mái 1MW tại nhà xưởng của Côngty TNHH An Thiên Lý, KCN Bàu Xéo, Xã Sông Trầu, Huyện Trảng Bom, Đồng Nai theo hợp đồng số 47/2020/HDTD/NOH/02 ngày 28 tháng 09 năm 2020 số tiền: 9.000.000.000 VND (Bằng chữ: Chín tỷ đồng)

(*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong để thanh toán dự án điện mặt trời áp mái 1MW tại nhà xưởng của Công ty Cổ phần TMDV XD và XNK Trung Thành, địa điểm: Thửa đất số 1419, tờ bản đồ số 7, Lô A3', Đường D1, KCN Cầu Tràm, ấp Cầu Tràm, xã Long Trạch, huyện Cần Đước, tỉnh Long An theo hợp đồng số 47/2020/HDTD/NOH/03 ngày 11 tháng 05 năm 2021 số tiền: 9.000.000.000 VND (Bằng chữ: Chín tỷ đồng)

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội, Chi Nhánh Gia Định để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 28144.21.220.1470256.TD ngày 14/09/2021; lãi suất theo từng lần nhận nợ

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Nhơn Trạch để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 001/2022-HĐCVHM/NHCT681-SAMETEL ngày 28/02/2022; lãi suất theo từng lần nhận nợ

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt nam - Chi nhánh Chợ Lớn để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số CLN2021200461/HĐCTD ngày 17/08/2021; lãi suất theo từng lần nhận nợ

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	**Năm nay**			**Năm trước**		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	**Trả lãi tiền thuê**	**Trả nợ gốc**	**Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính**	**Trả lãi tiền thuê**	**Trả nợ gốc**
Trên 1 năm đến 5 năm	**4,624,000,000**	**17,515,152**	**175,151,528**			

(*) Thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 103/2021/CN.MN-CTTC ký ngày 30/12/2021 và Phụ lục hợp đồng số 01 hợp đồng cho thuê tài chính số 103/2021/CN.MN-CTTC ký ngày 26/01/2022

16- Phải trả người bán

	Ngày 31/03/21		Ngày 01/01/22	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**75,338,505,122**	**75,338,505,122**	**64,084,220,677**	**64,084,220,677**
-Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	*2,291,845,337*	*2,291,845,337*	*17,146,639,969*	*17,146,639,969*
-Sumitomo Electric (Thailand) Ltd.	*4,253,663,736*	*4,253,663,736*	*2,131,224,984*	*2,131,224,984*
- Công ty TNHH Hoàng Ngọc Tùng	*6,698,524,451*	*6,698,524,451*	*12,158,260,457*	*12,158,260,457*
-Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	*6,764,113,906*	*6,764,113,906*	*6,125,168,841*	*6,125,168,841*
-Công ty Cổ phần công nghệ Chấn Việt	*721,063,300*	*721,063,300*	*12,950,564,000*	*12,950,564,000*
-Hengtong Global Business CO.,Limited	*3,123,338,400*	*3,123,338,400*		-
-Công ty TNHH Thương mại và vận tải Tuấn Thuận Phát Vitel	*4,381,542,666*	*4,381,542,666*	*3,970,691,456*	*3,970,691,456*
-Công ty Cổ Phần Thành An	*946,243,100*	*946,243,100*	*1,001,177,925*	*1,001,177,925*
- Phải trả cho các đối tượng khác	*46,158,170,226*	*46,158,170,226*	*8,600,493,045*	*8,600,493,045*
Cộng	**75,338,505,122**	**75,338,505,122**	**64,084,220,677**	**64,084,220,677**

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm 01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ 31/03/22
a) Phải nộp	2,713,451,584	1,794,512,821	4,423,038,925	84,925,480
Cộng	**3,523,834,821**	**1,794,512,821**	**4,423,038,925**	**84,925,480**

18- Chi phí phải trả

	Ngày 31/03/22	Ngày 01/01/22
a) Ngắn hạn		
- Lãi vay từ 26/12-31/12		47,127,290
- Các khoản khác	64,583,331	15,025,455
Cộng	**64 583 331**	**62 152 745**

19- Phải trả khác

	Ngày 31/03/22	Ngày 01/01/22
a) Ngắn hạn	**2,162,564,566**	**2,611,798,691**
- Kinh phí công đoàn	560,073,288	593,654,488
- Bảo hiểm xã hội (quyết toán BHXH)	19,246,600	
- Bảo hiểm xã hội (quyết toán người lao động)	4 900 000	5,523,577
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 578 344 678	2,012,620,626
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	**5,584,014,112**	**61,843,535**
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	5 584 014 112	61,843,535
Cộng	**7,746,578,678**	**2,673,642,226**

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHI TIẾT / NỘI DUNG	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Qũy đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu qúy trước	**54,674,320,000**	**3,816,120,000**	**-**	**-**	**-**	**6,929,018,235**	**(324,627,823)**	**65,094,830,412**
- Tăng vốn trong qúy								-
- Lãi trong qúy							5,811,534,287	**5,811,534,287**
- Trích lập các qũy ĐTPT								-
- Trích lập qũy khen thưởng, phúc lợi								-
- Chi trả cổ tức								-
- Tăng khác								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối qúy trước Số dư đầu qúy này	**54,674,320,000**	**3,816,120,000**	**-**	**-**	**-**	**6,929,018,235**	**5,486,906,464**	**70,906,364,699**
- Tăng vốn trong qúy này								-
- Lãi trong qúy này							15,202,992	**15,202,992**
- Trích lập các qũy ĐTPT							-	-
- Trích lập qũy khen thưởng, phúc lợi								-
- Chi trả cổ tức								-
- Tăng khác								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối qúy này	**54,674,320,000**	**3,816,120,000**	**-**	**-**	**-**	**6,929,018,235**	**5,502,109,456**	**70,921,567,691**

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	*Ngày 31/03/22*	*Ngày 01/01/22*
- Vốn góp của các cổ đông	54,674,320,000	54,674,320,000
Cộng	**54,674,320,000**	**54,674,320,000**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	*Quý I/2022*	*Quý I/2021*
+ Vốn góp đầu qúy	54,674,320,000	54,674,320,000
+ Vốn góp tăng trong qúy	-	
+ Vốn góp cuối qúy	54,674,320,000	54,674,320,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ phiếu

	Ngày 31/03/22	Ngày 01/01/22
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,467,432	5,467,432
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,467,432	5,467,432
+ Cổ phiếu phổ thông	5,467,432	5,467,432
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,467,432	5,467,432
+ Cổ phiếu phổ thông	5,467,432	5,467,432

e- Các quỹ của doanh nghiệp:	Ngày 31/03/22	Ngày 01/01/22
- Quỹ đầu tư phát triển	6,929,018,235	6,929,018,235

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Ngày 31/03/21	Ngày 01/01/21
c- Ngoại tệ các loại:		
- USD	566.97	573.57

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay Quý I/2022	Năm trước Quý I/2021
Tổng cộng	**114,058,618,626**	**32,672,856,249**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	**112,485,142,711**	**30,749,093,051**
+ Doanh thu bán hàng hóa	60,080,037,390	4,117,835,914
+ Doanh thu bán thành phẩm	52,405,105,321	26,631,257,137
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,573,475,915	1,923,763,198

3- Giá vốn hàng bán	Năm nay Quý I/2022	Năm trước Quý I/2021
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	59,164,262,784	3,492,023,995
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	43,416,625,074	22,194,267,611
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	697,037,955	305,495,605
Cộng	**103,277,925,813**	**25,991,787,211**

4- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay Quý I/2022	Năm trước Quý I/2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	**66,182,356**	**66,086,821**
Trong đó:		
+ Lãi tiền gửi ngân hàng	39,850,434	66,086,821
+ Lãi tiền cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	25,060,780	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,271,142	
Cộng	**66,182,356**	**66,086,821**

5- Chi phí tài chính	Năm nay Quý I/2022	Năm trước Quý I/2021
- Lãi tiền vay	1,213,432,241	823,946,631
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	53,123,671	553,143,103
Cộng	**1,266,555,912**	**1,377,089,734**

6- Thu nhập khác	Năm nay Quý I/2022	Năm trước Quý I/2021
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		6,363,636
- Tiền phạt thu được		
Cộng	**-**	**6,363,636**

7- Chi phí khác	**Năm nay Quý I/2022**	**Năm trước Quý I/2021**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt	170,365,597	5,850
Cộng	**170,365,597**	**5,850**

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm nay Quý I/2022**	**Năm trước Quý I/2021**
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2,959,736,643	2,851,212,008
b) Các khoản chi phí bán hàng doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6,412,249,443	4,685,711,271

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Năm nay Quý I/2022**	**Năm trước Quý I/2021**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87,185,499,992	19,899,147,454
- Chi phí nhân công	9,673,687,579	6,178,432,029
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,167,505,262	1,685,551,109
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,219,899,674	1,894,334,723
- Chi phí khác bằng tiền	891,311,859	1,411,620,142
Cộng	**102,137,904,366**	**31,069,085,457**

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo quy định trong khoản 1 điều 13 và khoản 4 điều 10 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015, công ty được hưởng Thuế ưu đãi theo dự án ban đầu cho thời gian còn lại(Đối với TSCĐ hình thành từ giai đoạn năm 2009-2013):

Theo quy định trong nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 - thông tư 78/2014/TT-BTC và Thông tư 151 /2014/TT-BTC ngày 18/06/2014, công ty được hưởng Thuế ưu đãi miễn thuế 2 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với TSCĐ tăng thêm trên 20%:

(*) Tổng số tháng được xét miễn thuế của năm đầu tiên không vượt quá 15 tháng. Năm đầu tiên 2007 được tính từ ngày 01/11/2006 đến hết ngày 31/12/2007 (Công văn số 1540/CT-TTHT ngày 26/06/2007 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai)

(**) Tại khoản 1, Khoản 2, Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm áp dụng đối với:

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực: ... sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất tahi; phát triển công nghệ sinh học.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

- Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:

	Năm nay Quý I/2022	**Năm trước Quý I/2021**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**37,967,574**	**(2,426,034,368)**
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	**170,365,597**	**30,337,079**
+ Các khoản điều chỉnh tăng	170,365,597	30,337,079
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	**208,333,171**	**(2,395,697,289)**
Trong đó:		
+ Lợi nhuận chịu thuế 10% (Năng lượng sạch)	227,699,587	
+Kết chuyển lỗ 2019		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	22,769,959	
Thuế TNDN các năm trước nộp bổ sung		-
Chi phí thuế TNDN bán điện phải nộp	**22,769,959**	**-**
Cộng	**22,769,959**	**-**

1. So sánh với năm trước

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2021 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ngày 18 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu	KT Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Diệu Hiền	Lư Cấn Sang	Nguyễn Thiện Cảnh

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL
M.S.D.N: 3600850734 - ĐỒNG NAI - VIETNAM
SAMETEL CORPORATION

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 180/2022/SMT-KTTC V/v giải trình KQKD quý 1/2022	TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- **Tên tổ chức:** **Công ty Cổ phần SAMETEL**
- Trụ sở chính: Đường số 1 – Khu công nghiệp Long Thành - Tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: 028 35 51 37 33 Fax: 028 35 51 51 64
- Mã chứng khoán: **SMT**

Thực hiện theo thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 và căn cứ kết quả hoạt động SXKD; Công ty Cổ phần SAMETEL xin giải trình về kết quả hoạt động SXKD quý 1/2022 so với quý 1/2021:

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH DOANH CHỦ YẾU

Chỉ tiêu	Quý 1/2022	Quý 1/2021	So sánh 2022/2021
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng	114.058.618.626	32.407.321.249	351,95%
Giá vốn hàng bán	103.277.925.813	25.991.787.211	397,35%
Chi phí tài chính	1.266.555.912	1.377.089.734	91,97%
Chi phí bán hàng	6.412.249.443	4.685.711.271	136,85%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.959.736.643	2.851.212.008	103,81%
Lợi nhuận kế toán trước thuế	37.967.574	-2.426.034.368	
Thuế TNDN	22.769.959		
Lợi nhuận kế toán sau thuế	15.197.615	-2.426.034.368	

- Doanh thu bán hàng so với Quý 1/2021 tăng 251,95% do tình hình dịch Covid- 19 đã dần dần được kiểm soát song song đó Công ty đã từng bước lấy lại được thị phần.
- Giá vốn hàng bán so với Quý 1/2021 tăng 297,35% tương ứng doanh thu.
- Chi phí tài chính so với Quý 1/2021 giảm 9,03 %, Công ty đã cố gắng thu hồi công nợ nhanh để giảm chi phí lãi vay.
- Chi phí bán hàng so với Quý 1/2021 tăng 36,85% tăng tương ứng doanh thu
- Chi phí quản lý doanh nghiệp so với Quý 1/2021 tăng 3,81%.
- Những nguyên nhân trên làm lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng so với cùng kỳ 2021.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Nguyễn Thiện Cảnh

NƠI NHẬN:
- Như trên;
- Lưu KTTC.